

NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ GIỮA VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

GS. TS. Phạm Ngọc Kiểm

I. Một số khái niệm liên quan đến vốn đầu tư phát triển

Khoảng giữa thập kỷ 90 của thế kỷ XX trong quản lý kinh tế của nước ta xuất hiện 2 thuật ngữ mới: vốn đầu tư phát triển và vốn đầu tư phát triển toàn xã hội. Do mới được sử dụng nên về nội dung; phương pháp tính; phạm vi tính toán của chỉ tiêu còn nhiều vấn đề cần trao đổi thêm. Vậy giữa các chỉ tiêu này có gì khác nhau? Do quan niệm thiếu thống nhất về nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu trên đã dẫn đến kết quả tính ICOR rất khác nhau. Trong một cuộc hội thảo gần

đây, khi đánh giá hiệu quả vốn đầu tư năm 2000 của một thành phố trực thuộc Trung ương có đại biểu đưa ra hệ số ICOR là 5 nhưng một đại biểu khác lại cho là trên 7. Mặc dù họ cùng dựa trên 1 nguồn thông tin. Để làm rõ vấn đề này đòi hỏi chúng ta cần phân biệt nội dung các chỉ tiêu sau:

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội là chỉ tiêu biểu hiện bằng tiền toàn bộ chi phí đã chi ra để tạo ra năng lực sản xuất (tăng thêm vốn cố định và vốn lưu động) và các khoản đầu tư phát triển khác. Nội dung của chỉ tiêu này được thể hiện theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư} \\ \text{phát triển toàn} \\ \text{xã hội} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư xây dựng} \\ \text{cơ bản và chi phí cho} \\ \text{sửa chữa lớn TSCĐ (1)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Vốn lưu} \\ \text{động bổ} \\ \text{sung (2)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư phát} \\ \text{triển khác (3)} \end{array}$$

Về nội dung của 3 bộ phận cấu thành của vốn đầu tư phát triển toàn xã hội:

1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và chi phí cho sửa chữa lớn TSCĐ là Vốn đầu tư xây dựng cơ bản một thuật ngữ đã được sử dụng khá quen thuộc ở nước ta với nội dung bao hàm những chi phí bằng tiền để xây dựng mới, mở rộng hoặc xây dựng lại hoặc khôi phục năng lực sản xuất của tài sản cố định trong nền kinh tế. Về thực chất vốn đầu tư xây dựng cơ bản chỉ bao gồm những chi phí làm tăng thêm giá trị tài sản cố định. Như vậy, vốn đầu tư xây dựng cơ bản gồm 2 bộ phận hợp thành: vốn đầu tư để mua sắm hoặc xây dựng mới TSCĐ mà ta quen gọi là vốn đầu tư xây dựng cơ bản và chi phí cho sửa chữa lớn TSCĐ.

Về nội dung chỉ tiêu: vốn đầu tư xây dựng cơ bản và chi phí cho sửa chữa lớn TSCĐ bao gồm:

- Chi phí cho việc thăm dò, khảo sát và quy hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư
- Chi phí thiết kế công trình
- Chi phí xây dựng
- Chi phí mua sắm, lắp đặt máy móc, thiết bị và những chi phí khác thuộc nguồn vốn đầu tư XD CB
- Chi phí cho việc sửa chữa lớn nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị, sửa chữa lớn các TSCĐ khác.

2. Vốn lưu động bổ sung bao gồm những khoản đầu tư làm tăng thêm tài sản

lưu động trong kỳ nghiên cứu của toàn xã hội. Đây là một nội dung phức tạp rất khó khăn trong việc thu thập thông tin. Bởi lẽ, đối với khu vực kinh tế tư nhân người ta thường không ghi chép những khoản đầu tư bổ sung cho vốn lưu động. Vì thế, việc đánh giá mức độ đầu tư phát triển hàng năm của từng địa phương và toàn quốc gặp rất nhiều khó khăn và tất nhiên không thể tránh khỏi sai sót. Ngành thống kê đã tiến hành điều tra mẫu để suy rộng cho từng thành phần kinh tế. Song việc thu thập thông tin rất phức tạp, độ chính xác còn hạn chế, nhất là khu vực kinh tế tư nhân mà đặc biệt là kinh tế hộ gia đình.

3. Vốn đầu tư phát triển khác bao gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm nâng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố làm tăng TSCĐ, TSLĐ còn phải làm tăng nguồn lực khác như: nâng cao dân trí; hoàn thiện môi trường xã hội; cải thiện môi trường sinh thái; hỗ trợ cho các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác. Như vậy, nội dung của "Vốn đầu tư phát triển khác" rất phong phú. Nó bao gồm tất cả các khoản đầu tư tăng thêm cho:

- Chi phí cho công, việc thăm dò; khảo sát, thiết kế quy hoạch ngành, quy hoạch vùng lãnh thổ

- Chi phí cho việc triển khai thực hiện các chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khoẻ cộng đồng như: chương trình tiêm chủng mở rộng; chương trình nước sạch nông thôn; chương trình phòng chống và thanh toán bệnh phong, bệnh lao; chương trình sử dụng muối iốt,...

- Chi phí cho việc thực hiện chương trình bảo vệ môi trường: chương trình phủ xanh đất trống đồi núi trọc; chương trình trồng 5 triệu ha rừng; chương trình bảo vệ

rừng đầu nguồn; chương trình bảo vệ động thực vật quý hiếm

- Chi phí cho việc thực hiện các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội

- Chi phí cho việc thực hiện các chương trình phổ cập giáo dục

- Chi phí cho việc thực hiện các chương trình nghiên cứu, triển khai, đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực

- Chi phí cho việc thực hiện các chương trình liên quan đến kế hoạch hoá gia đình

- Chi phí cho việc thực hiện các chương trình xoá đói giảm nghèo; chương trình 135...

Như vậy hàng năm, Đảng và Nhà nước đã đầu tư từ ngân sách, nhân dân tham gia đóng góp cho các chương trình trên một lượng rất lớn tiền; của; sức lao động để tạo điều kiện cho phát triển xã hội trong tương lai. Nội dung của khoản đầu tư khác rất đa dạng, có liên quan đến nhiều cấp; nhiều lĩnh vực. Vì thế, theo chúng tôi kết quả điều tra và tổng hợp thông tin hiện nay có lẽ còn bỏ sót một lượng đáng kể. Vì đầu tư của các tổ chức xã hội, của các hộ dân cư hầu như không được ghi chép và cũng không được tổ chức thu thập thông tin thường xuyên theo một chế độ báo cáo thống kê định kỳ thống nhất. Việc tiến hành điều tra chọn mẫu để suy rộng cũng rất hạn chế vì không có kinh phí.

Còn vốn đầu tư phát triển chỉ là một bộ phận của vốn đầu tư phát triển toàn xã hội.

Vốn đầu tư phát triển	=	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	-	Vốn đầu tư phát triển khác
-----------------------	---	-----------------------------------	---	----------------------------

Bắt đầu từ năm 2002, Tổng cục Thống kê đã thống nhất 2 thuật ngữ trên làm một với tên gọi là "Vốn đầu tư phát triển" với hàm ý tương ứng với vốn đầu tư phát triển toàn xã hội mà trước 2002 vẫn gọi.

II. Vai trò của vốn đầu tư phát triển với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta trong những năm qua

Để tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững thì một trong những điều kiện cực kỳ quan trọng đối với mọi quốc gia là phải mở rộng đầu tư. Người ta hay nói đến một trong những nguyên nhân chính làm cho kinh tế của 5 con rồng Châu Á tăng trưởng nhanh trong một thời gian dài là do vốn đầu tư phát triển tăng lên liên tục và thường chiếm khoảng 30% trong GDP. Nếu xét trên giác độ chung của toàn bộ nền kinh tế quốc dân thì sự tăng thêm của GDP tỷ lệ thuận với đầu tư tăng thêm;

tỷ lệ nghịch với ICOR. Đầu tư tăng thêm chính là vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đã thực hiện trong năm.

$$\text{GDP tăng thêm} = \frac{\text{Đầu tư tăng thêm trong năm}}{\text{ICOR}}$$

Năm 2001 so với năm 2000, tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của Việt Nam là 16%; chiếm 30,8% trong GDP. Chia theo thành phần kinh tế thì tốc độ tăng trưởng đầu tư của các khu vực như sau:

- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3,5%
- Khu vực kinh tế tư nhân tăng 26%
- Khu vực kinh tế Nhà nước tăng 14%

Mối quan hệ nhân quả giữa 2 chỉ tiêu được thể hiện qua biểu sau:

BIỂU 01. TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP TRONG MỘT SỐ NĂM GẦN ĐÂY CỦA VIỆT NAM

	GDP (giá so sánh 1994) (tỷ đ)	Vốn đầu tư phát triển (giá so sánh 1994) (tỷ đ)	% tăng so với năm trước về	
			GDP	Vốn đầu tư phát triển
1995	195567	68047,8	9,54	
1997	231264	96870,4	8,15	12,36
1998	244596	97336,1	5,76	0,48
1999	256272	103771,9	4,77	6,61
2000	273570	120600	6,75	16,22
2001 ^(*)	292173	139896	6,80	16,00

Nguồn: Tổng cục thống kê

(*) Số liệu dự tính

Vốn đầu tư phát triển được đầu tư vào nhiều lĩnh vực khác nhau, độ trễ về thời gian phát huy tác dụng để tăng trưởng kinh tế cũng rất khác nhau. Chẳng hạn, nếu đầu tư cho sản xuất thì có những lĩnh vực phát huy tác dụng ngay trong năm như vốn mua sắm phương tiện vận tải, vốn đầu tư xây dựng khách sạn, nhà hàng,... Song nếu đầu tư cho việc trồng cao su,

trồng quế,... thì phải từ 7 đến 10 năm sau mới có kết quả. Còn nếu như đầu tư cho giáo dục đào tạo, đầu tư cho nghiên cứu khoa học thì thời gian của độ trễ còn dài hơn so với đầu tư cho sản xuất.

Chính do độ trễ và sự chuyển dịch trong cơ cấu đầu tư làm cho tốc độ tăng trưởng GDP không hoàn toàn tỷ lệ thuận theo một hằng số với vốn đầu tư phát triển.

1. Nghiên cứu xu hướng vận động của vốn đầu tư phát triển theo thành phần kinh tế

Theo thông lệ của thống kê quốc tế người ta chia nền kinh tế của mỗi quốc gia thành 2 khu vực (thành phần): khu vực

kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân. Trong khu vực kinh tế tư nhân có kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Để tiện trong việc tổng hợp thông tin chúng tôi chia thành 3 khu vực như trên.

BIỂU 02. CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM TRONG MỘT SỐ NĂM QUA (CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ)

Đơn vị tính: %

	1995	1997	1998	1999	2000	2001
Khu vực kinh tế Nhà nước	38,3	48,1	54,0	62,0	61,9	62,3
Khu vực kinh tế tư nhân	29,4	20,6	21,0	20,0	19,5	21,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư NN	32,3	31,3	25,0	18,0	18,6	16,6

Nguồn: Tổng cục thống kê

Do nhịp độ tăng trưởng vốn đầu tư phát triển của các khu vực kinh tế rất khác nhau qua các năm đã dẫn đến sự thay đổi tỷ trọng vốn đầu tư phát triển của các thành phần kinh tế. Vốn đầu tư phát triển của khu vực kinh tế Nhà nước tăng nhanh từ 38,3% (năm 1995) lên 62,3% vào năm 2001. Mặc dầu khu vực kinh tế tư nhân trong những năm qua có sự khuyến khích

đầu tư nhờ có Luật đầu tư trong nước, Luật doanh nghiệp, bãi bỏ nhiều rào cản để tạo đà thu hút vốn đầu tư cho sản xuất, xây dựng nhà ở... tăng nhanh về tốc độ nhưng quy mô còn nhỏ bé. Vì thế, xét về tỷ trọng nguồn vốn này bị suy giảm đáng kể. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng giảm dần về tỷ trọng. Điều này được minh chứng qua biểu số liệu sau:

BIỂU 03. TỶ TRỌNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 1996-2000 PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

Đơn vị %

	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng số	100	100	100	100	100	100
I. Vốn Nhà nước	38,3	45,2	48,1	54,0	62,1	61,9
Trong đó:						
1. Vốn Ngân sách Nhà nước	19,9	20,8	21,3	22,9	26,0	23,2
<i>Trung ương</i>	11,5	11,3	10,2	10,4	12,1	10,8
<i>Địa phương</i>	8,4	9,5	11,1	12,5	13,9	12,4
2. Vốn tín dụng ưu đãi	4,5	10,4	13,1	10,4	18,1	20,5
3. Vốn của các DNNN	13,9	14,0	13,7	20,7	18,1	18,2
II. Vốn của khu vực tư nhân	29,4	26,2	20,6	21,0	20,0	19,5
III. Vốn đầu tư trực tiếp NN	32,3	28,6	31,3	25,0	18,0	18,6

Nguồn: Tổng cục thống kê

Sở dĩ vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của khu vực Nhà nước tăng nhanh trong những năm cuối của thế kỷ XX là do vốn tín dụng ưu đãi tăng nhanh và chiếm tỷ trọng rất lớn. Nếu như năm 1995 nguồn vốn này mới chiếm 4,5% thì năm 2001 chiếm tới 20,5% bằng 1/3 vốn của khu vực Nhà nước và lớn hơn vốn của khu vực kinh tế tư nhân trong nước.

Do lượng vốn đầu tư của các khu vực kinh tế khác nhau nên sự gia tăng GDP xét về lượng tuyệt đối cũng rất khác biệt giữa các khu vực kinh tế. Kết quả cuối cùng của nó là làm cho tỷ trọng của các khu vực kinh tế cũng thay đổi theo xu hướng: khu vực kinh tế Nhà nước giảm nhẹ, khu vực kinh tế tư nhân giảm nhiều hơn so với khu vực Nhà nước. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên đáng kể.

Sở dĩ có sự khác biệt giữa xu hướng biến động về số tương đối (tỷ trọng) về vốn đầu tư và tỷ trọng GDP do một số nguyên nhân chính sau:

Một là, khu vực kinh tế Nhà nước thường phải đầu tư vào những lĩnh vực

không đem lại đáng kể kết quả kinh tế cụ thể hoặc không thể lượng hoá được kết quả như: đầu tư xây dựng trường học, bệnh viện, hệ thống thoát nước, chi phí cho phòng chống tệ nạn xã hội,...

Hai là, ngân sách Nhà nước đầu tư vào lĩnh vực mà các ngành khác được thừa hưởng như xây dựng cơ sở hạ tầng trong giao thông, dẫn tải điện, đầu tư vào các chương trình chống đói nghèo, chống suy dinh dưỡng, định canh định cư,... Kết quả của chương trình 327; 661; 135; xoá đói giảm nghèo,... mặc dầu vốn do Nhà nước đầu tư nhưng kết quả sản xuất lại tính vào khu vực kinh tế tư nhân.

Ba là, ngân sách Nhà nước thường phải đầu vào các công trình trọng điểm cấp quốc gia với quy mô lớn, thời gian xây dựng kéo dài. Vì thế độ trễ phát huy hiệu quả kinh tế chậm.

Bốn là, do quản lý của khu vực này còn có những hiện tượng tiêu cực, nhất là trong lĩnh vực đầu tư xây dựng gây nên tình trạng thất thoát vốn, khiến cho suất đầu tư cao.

BIỂU 04. CƠ CẤU GDP CHIA THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ (TÍNH THEO GIÁ HIỆN HÀNH)

Đơn vị tính: %

	1995	1997	1998	1999	2000	2001
Khu vực kinh tế Nhà nước	40,18	40,48	40,00	38,74	38,98	38,60
Khu vực kinh tế tư nhân	53,52	50,45	49,97	49,02	47,77	48,30
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư NN	6,30	9,07	10,03	12,24	13,25	13,11

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2. Nghiên cứu xu hướng vận động của vốn đầu tư phát triển theo nhóm ngành kinh tế

Nền kinh tế quốc dân được chia làm 3 nhóm ngành kinh tế. Điều này thường được thể hiện trong niên giám thống kê của các

địa phương và chung cho cả nước:

A. Nhóm ngành khai thác tự nhiên gồm nông, lâm, thủy sản (gọi là khu vực I)

B. Nhóm ngành công nghiệp và xây dựng (gọi là khu vực II)

C. Nhóm ngành dịch vụ gồm tất cả các ngành còn lại (gọi là khu vực III)

Chủ trương phát triển của Đảng và Nhà nước có sự điều chỉnh trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể cho phù hợp với điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội trong và

ngoài nước. Để có được sự điều chỉnh cơ cấu kinh tế đòi hỏi phải có sự điều chỉnh về cơ cấu đầu tư. Nếu xem xét trên phạm vi chung của 3 nhóm ngành thì tỷ trọng đầu tư rất ít thay đổi.

BIỂU 05. CƠ CẤU ĐẦU TƯ CHO CÁC NHÓM NGÀNH TRONG NHỮNG NĂM QUA

	Tổng VĐTPT (giá năm 1994) (tỷ đ)	Trong đó			Tỷ trọng (%)		
		Nông, lâm thủy sản	Công nghiệp và XD	Dịch vụ	Nông, lâm thủy sản	Công nghiệp và XD	Dịch vụ
1995	68048	5209	25319	37520	7,7	37,2	55,1
1996	79367	5723	32082	41562	7,2	40,4	52,4
1997	96870	7084	35287	54499	7,3	36,4	56,3
1998	97336	7629	39924	49783	7,8	41,0	51,1
1999	103772	7733	42488	53551	7,5	40,9	51,6
2000	120600	8536	48358	63706	7,1	40,1	52,8
2001	135224	9422	55040	70762	7,0	40,7	52,3

Nguồn: Tổng cục thống kê

Tổng VĐTPT- Tổng vốn đầu tư phát triển

Nhìn chung xu hướng vận động của tỷ trọng vốn đầu tư phát triển theo nhóm ngành kinh tế diễn ra chậm chạp. Vốn đầu tư của khu vực I và khu vực III có suy giảm

nhẹ; khu vực II tăng lên nhưng chậm rãi. Từ kết quả đầu tư dẫn đến nhịp độ tăng trưởng giá trị gia tăng (tạm gọi là GDP) của 3 nhóm ngành như sau:

BIỂU 06. TÌNH HÌNH TĂNG TRƯỞNG VỐN ĐẦU TƯ VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CÁC NHÓM NGÀNH KINH TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM QUA

Đơn vị: %

	Tốc độ tăng VĐTPT			Tốc độ tăng GDP của ngành		
	Nông, lâm thủy sản	Công nghiệp và XD	Dịch vụ	Nông, lâm thủy sản	Công nghiệp và XD	Dịch vụ
1995				4,8	13,6	9,83
1996	9,87	26,71	10,77	4,4	14,46	8,8
1997	23,78	9,99	31,13	4,33	12,62	7,14
1998	7,69	13,14	- 8,65	3,53	8,33	5,08
1999	1,36	6,42	7,57	5,23	7,68	2,52
2000	10,38	13,82	18,96	4,04	10,07	5,57
2001	10,38	13,82	11,08	2,75	10,36	6,13

Nguồn: Tổng cục thống kê

Từ thực tế trên cho thấy: để đảm bảo tăng trưởng GDP một cách bền vững cần phải tăng cường đầu tư phát triển và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư đó. Nếu như ICOR không đổi (giống như năm 2001), để thực hiện được mục tiêu tăng trưởng GDP của năm 2002 khoảng 7 đến 7,2% đòi hỏi

tốc độ tăng trưởng đầu tư phát triển phải đạt 17% và chiếm khoảng 31,8 đến 32% GDP. Đồng thời phải mạnh dạn chuyển dịch cơ cấu đầu tư để có kết quả là thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước ■